

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,478,314	1,897,545
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	17,537,834	15,145,862
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	56,572,446	63,008,862
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		46,085,524	52,456,685
2 Cho vay các TCTD khác	132		10,586,716	10,651,971
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(99,794)	(99,794)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	1,547	1,547
1 Chứng khoán kinh doanh	141		3,881	3,881
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(2,334)	(2,334)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	389,427	269,772
VI Cho vay khách hàng	160		400,120,644	378,575,443
1 Cho vay khách hàng	161	19	408,529,502	385,633,215
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(8,408,858)	(7,057,772)
VII Chứng khoán đầu tư	170		38,852,358	32,954,676
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	18,917,903	12,888,802
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	20,041,796	19,763,692
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(107,341)	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	46,699	-
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		158,272	158,272
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(111,573)	(111,573)
IX Tài sản cố định	220		4,991,698	4,954,396
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	526,347	502,854
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,330,157	1,287,149
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(803,810)	(784,295)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		5,548	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		12,475	-
b Hao mòn TSCĐ	226		(6,927)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	4,459,803	4,451,542
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,786,702	4,772,975
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(326,899)	(321,433)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
X Tài sản Có khác	250	27	50,202,893	54,049,318
1 Các khoản phải thu	251		34,196,793	37,702,381
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		13,533,513	15,295,742
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		2,598,663	1,178,109
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(126,076)	(126,914)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		570,193,860	550,904,120



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		1,394,326	9,715,193
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	311		1,394,326	9,715,193
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	312		-	-
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	70,694,596	78,283,936
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		63,991,815	72,871,039
2 Vay các TCTD khác	322		6,702,781	5,412,897
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	391,481,655	361,675,593
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1,515,424	1,615,605
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	38,840,405	36,440,208
VII Các khoản Nợ khác	370	32	20,453,798	20,269,114
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		11,500,734	9,069,320
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	30,233
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		8,953,064	11,169,561
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		524,380,204	507,999,649
VIII Vốn và các quỹ	500	33	45,813,656	42,904,471
1 Vốn của TCTD	410		32,118,175	32,118,175
a Vốn điều lệ	411		30,673,832	30,673,832
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		1,449,603	1,449,603
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		4,056,810	4,061,834
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(613,051)	(606,344)
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		10,251,722	7,330,800
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		570,193,860	550,904,320
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		102,953,691	118,392,770
1 Bảo lãnh vay vốn	911		23,856	23,856
2 Cam kết giao dịch hối đoái	912		24,713,840	38,872,143
- Cam kết mua ngoại tệ			6,756,220	6,324,654
- Cam kết bán ngoại tệ			7,288,227	3,074,583
- Cam kết giao dịch hoán đổi			10,669,393	29,472,906
- Cam kết giao dịch tương lai			-	-
3 Cam kết cho vay không hủy ngang	913		-	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	914		16,932,341	19,146,337
5 Bảo lãnh khác	915		14,413,158	16,035,382
6 Các cam kết khác	916		-	-
7 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	917		8,841,188	7,070,140
8 Nợ khó đòi đã xử lý	918		35,647,069	33,087,997
9 Tài sản và chứng từ khác	919		2,382,239	4,156,915

Lập biểu

Trần Thanh Thủy

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân



Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Ngô Thị Vân



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2023
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	15,158,476	9,407,298	15,158,476	9,407,298
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	35	(9,314,565)	(5,184,552)	(9,314,565)	(5,184,552)
I Thu nhập lãi thuần	03		5,843,911	4,222,746	5,843,911	4,222,746
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		308,594	244,248	308,594	244,248
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(86,270)	(86,984)	(86,270)	(86,984)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	36	222,324	157,264	222,324	157,264
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		64,831	28,270	64,831	28,270
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	-	-	-
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		988	65,920	988	65,920
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		85,883	252,310	85,883	252,310
6 Chi phí hoạt động khác	11		(15,931)	(43,071)	(15,931)	(43,071)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		69,952	209,239	69,952	209,239
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		1,667	10,230	1,667	10,230
VIII Chi phí hoạt động	14	37	(1,209,770)	(995,024)	(1,209,770)	(995,024)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		4,993,903	3,698,645	4,993,903	3,698,645
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(1,373,956)	(472,143)	(1,373,956)	(472,143)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		3,619,947	3,226,502	3,619,947	3,226,502
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(738,779)	(644,821)	(738,779)	(644,821)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-



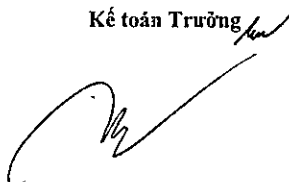
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(738,779)	(644,821)	(738,779)	(644,821)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		2,881,168	2,581,681	2,881,168	2,581,681
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Lưu Hà



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2023	Năm 2022
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	16,984,774	6,803,415
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(6,883,150)	(4,624,970)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	158,258	125,484
4 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	75,558	94,191
5 Thu nhập khác	05	18,839	51,734
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	51,114	157,505
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(1,181,420)	(1,015,766)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(1,704,860)	(643,111)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>	09	7,519,113	948,482
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	65,255	3,152,569
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(5,907,422)	(10,951,684)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(119,656)	(7,808)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(22,896,288)	(9,371,218)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	-	(6,886)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	1,878,374	1,979,694
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(8,320,867)	(26,481)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(7,589,339)	(3,823,326)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	29,806,063	6,441,853
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	2,400,197	3,279,524
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(100,181)	(46,394)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(1,074,097)	317,340
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	24	(4,338,848)	(8,114,335)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định	25	(61,342)	(10,381)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	111	0
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	-	(33)
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy-kê từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2023	Năm 2022
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	6,000
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	1,667	10,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(59,564)	5,816

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35	-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(8)	(79)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(8)	(79)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(4,398,420)	(8,108,598)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	69,500,092	71,809,167
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	65,101,672	63,700,569

Hà Nội, Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân



Tổng Giám đốc

Ngô Lưu Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 03 năm 2023*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động

0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018
Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh một lần theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ 11/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên (miễn nhiệm từ 11/04/2023)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó chủ tịch (bổ nhiệm từ 11/04/2023)
Ông Đỗ Đức Hải	Phó chủ tịch (bổ nhiệm từ 11/04/2023)
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm từ 11/04/2023)
Ông Phạm Viết Dân	Thành viên (bổ nhiệm từ 11/04/2023)
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ 11/04/2023)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng BKS
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thùy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/03/2023)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

Trụ sở chính Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2022 là 30.673.832 triệu đồng (Ba mươi nghìn sáu trăm bảy mươi ba tỷ tám trăm ba mươi hai triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31/03/2023, Ngân hàng có 9.422 nhân viên, tại 31/12/2022 Ngân hàng có 9.504 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/03/2023 và kết thúc vào ngày 31/03/2023. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi.

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

9.1 Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ cho từng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng đó. Đối với tháng 12, việc phân loại nợ cũng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

	<i>Nhóm</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>
		<p>Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
4	Nợ nghi ngờ	<p>Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào</p>

<i>Nhóm</i>	<i>Tình trạng quá hạn</i>
	tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Chi nhánh phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ:

Phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc

Đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc

Đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, hoặc phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

Và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ.

9.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể theo quy định của Thông tư 11 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11, cụ thể như sau:

Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng, các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công

cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- *Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:* Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- *Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:* Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1,052,158	1,380,662
Tiền mặt bằng ngoại tệ	426,156	516,883
	1,478,314	1,897,545

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	17,537,834	15,145,862
	17,537,834	15,145,862

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	27,147,736	32,874,344
- Bằng VND	26,581,447	31,980,505
- Bằng ngoại tệ, vàng	566,289	893,839
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18,937,787	19,582,341
- Bằng VND	17,520,000	19,510,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,417,787	72,341
Cho vay	10,586,716	10,651,971
- Bằng VND	10,586,716	10,463,971
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	188,000
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(99,794)	(99,794)
	56,572,446	63,008,862

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</i> <i>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> <i>(triệu đồng)</i>	
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	389,427	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	17,925	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	371,502	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	269,772	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	91,198	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	178,574	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	388,860,080	368,044,572
Nợ cần chú ý	8,102,505	6,735,687
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,033,012	1,611,827
Nợ nghi ngờ	2,542,122	1,898,472
Nợ có khả năng mất vốn	6,991,783	7,342,657
	408,529,502	385,633,215

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	189,223,104	180,372,262
Nợ trung hạn	90,714,419	82,300,107
Nợ dài hạn	128,591,979	122,960,846
	408,529,502	385,633,215

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	2,124,685	0.52%	2,270,232	0.59%
Công ty TNHH	122,928,597	30.09%	110,741,372	28.72%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10,766,013	2.64%	10,452,618	2.71%
Công ty cổ phần	179,200,662	43.86%	168,426,720	43.67%
Công ty hợp danh	26,823	0.01%	26,855	0.01%
Doanh nghiệp tư nhân	6,450,446	1.58%	5,884,271	1.53%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	115,564	0.03%	126,605	0.03%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	28,479	0.01%	34,395	0.01%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	86,863,233	21.26%	87,645,147	22.73%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	25,000	0.01%	25,000	0.01%
	408,529,502	100.00%	385,633,215	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2023		31/12/2022	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	36,021,622.00	13.92%	35,700,343	13.92%
Khai khoáng	1,345,319.00	0.47%	1,477,970	0.47%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40,941,774.00	13.01%	43,153,183	13.01%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	14,931,484.00	5.09%	13,950,907	5.09%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	337,862.00	0.07%	268,887	0.07%
Xây dựng	54,005,869.00	13.42%	62,132,037	13.42%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	117,082,266.00	25.97%	111,258,709	25.98%
Vận tải kho bãi	13,431,439.00	3.55%	12,944,231	3.55%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,021,701.00	0.49%	1,745,617	0.49%
Thông tin và truyền thông	159,110	0.10%	160,882	0.10%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,235,248	0.71%	827,474	0.71%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54,872,239	6.75%	31,492,937	6.75%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	260,357	0.07%	265,552	0.07%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	257,216	0.20%	311,085	0.20%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	25,506	0.01%	28,650	0.01%
Giáo dục và đào tạo	220,932	0.08%	226,799	0.08%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77,511	0.02%	77,429	0.02%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50,485	0.02%	51,793	0.02%
Hoạt động dịch vụ khác	57,423,865	13.37%	56,106,646	13.37%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13,827,697	2.68%	13,452,084	2.68%
Tổng dư nợ	408,529,502	100.00%	385,633,215	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (31/03/2022)</u>		
Số dư đầu kỳ	2,843,216	4,214,556
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	167,994	1,183,092
Số dư cuối kỳ	3,011,210	5,397,648
<u>Kỳ trước (31/12/2022)</u>		
Số dư đầu kỳ	2,697,260	1,940,256
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập và sử dụng trong kỳ	145,956	2,274,300
Số dư cuối kỳ	2,843,216	4,214,556

21. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2023 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	3,881	3,881
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,881	3,881
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(2,334)	(2,334)
	1,547	1,547

22. Chứng khoán đầu tư

22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	18,888,450	12,959,163
Chứng khoán Chính phủ	5,469,159	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300,000	300,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13,119,291	12,659,163
<i>Chứng khoán Vốn</i>	29,453	29,453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28,657	28,657
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	18,917,903	12,988,616
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(103,392)	(93,653)
	18,814,511	12,894,963

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	18,965,259	18,687,126
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	550,001	850,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526,536	526,536
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	20,041,796	20,063,662
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(3,949)	(3,949)
	20,037,847	20,059,713

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158,272	158,272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111,573)	(111,573)
	46,699	46,699

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	470,570	297,936	198,048	318,428	2,167	1,287,149
Số tăng trong kỳ	18,743	1,873	4,226	22,787	404	48,033
- Chênh lệch tỷ giá	45	107	82	41	11	286
- Mua trong kỳ	18,698	1,766	4,144	22,746	393	47,747
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(805)	-	(3,919)	(301)	-	(5,025)
- Thanh lý, nhượng bán	(805)	-	(3,919)	(301)	-	(5,025)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	488,508	299,809	198,355	340,914	2,571	1,330,157
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	188,460	243,276	139,299	212,245	1,015	784,295
Số tăng trong kỳ	7,261	3,289	2,823	10,824	90	24,287
- Chênh lệch tỷ giá	38	97	68	35	8	246
- Khấu hao trong kỳ	7,223	3,192	2,755	10,789	82	24,041
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(577)	-	(3,919)	(276)	-	(4,772)
- Thanh lý, nhượng bán	(577)	-	(3,919)	(276)	-	(4,772)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	195,144	246,565	138,203	222,793	1,105	803,810
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	282,110	54,660	58,749	106,183	1,152	502,854
Tại ngày cuối kỳ	293,364	53,244	60,152	118,121	1,466	526,347

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	474,868	304,414	232,494	304,119	2,384	1,318,279
- Tăng trong năm	4,832	4,576	10,701	21,980	19	42,108
- Thanh lý, nhượng bán	(11,222)	(9,017)	(43,144)	(4,844)	-	(68,227)
- Phân loại lại	2,075	68	-	(2,143)	-	-
- Biến động khác	(798)			(130)		(928)
- Chênh lệch tỷ giá	815	(2,105)	(2,003)	(554)	(236)	(4,083)
Số dư cuối năm	470,570	297,936	198,048	318,428	2,167	1,287,149
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179,341	241,622	162,781	197,453	888	782,085
- Khấu hao trong năm	15,148	12,427	11,781	20,106	257	59,719
- Thanh lý, nhượng bán	(4,756)	(9,012)	(33,736)	(4,670)	-	(52,174)
- Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
- Biến động khác	(2,144)			-		(2,144)
- Chênh lệch tỷ giá	635	(1,769)	(1,527)	(400)	(130)	(3,191)
Số dư cuối năm	188,460	243,276	139,299	212,245	1,015	784,295
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	295,527	62,792	69,713	106,666	1,496	536,194
Tại ngày cuối năm	282,110	54,660	58,749	106,183	1,152	502,854

25. Tài sản cố định vô hình :

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính triệu đồng	
			Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4,347,706	401,253	24,016	4,772,975
Số tăng trong kỳ	12,663	991	73	13,727
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>		59	73	132
- <i>Mua trong kỳ</i>	12,663	932		13,595
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,360,369	402,244	24,089	4,786,702
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6,595	295,822	19,016	321,433
Số tăng trong kỳ	39	5,108	319	5,466
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	59	73	132
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	39	5,049	246	5,334
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,634	300,930	19,335	326,899
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4,341,111	105,431	5,000	4,451,542
Tại ngày cuối kỳ	4,353,735	101,314	4,754	4,459,803

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4,347,706	373,793	25,700	4,747,199
- Tăng trong năm	-	29,147	-	29,147
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
- Biến động khác	-	(238)	-	(238)
- Chênh lệch tỷ giá	-	(1,353)	(1,684)	(3,037)
Số dư cuối năm	4,347,706	401,253	24,016	4,772,975
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,437	278,297	19,681	304,415
- Khấu hao trong năm	158	18,974	1,019	20,151
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
- Biến động khác	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	(1,353)	(1,684)	(3,037)
Số dư cuối năm	6,595	295,822	19,016	321,433
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4,341,269	95,496	6,019	4,442,784
Tại ngày cuối năm	4,341,111	105,431	5,000	4,451,542

26. Tài sản Có khác

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	13,533,513	15,295,742
Các khoản phải thu	34,196,793	37,702,381
- Các khoản phải thu nội bộ	44,137	46,346
- Các khoản phải thu bên ngoài	34,152,656	37,656,035
Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan đến thu tín dụng trả chậm	14,841,825	17,034,245
Tài sản Có khác	2,598,663	1,178,109
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(126,076)	(126,914)
	50,202,893	54,049,318

27. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	24,584,683	28,502,733
- Bảng VND	24,442,556	28,356,594
- Bảng vàng và ngoại tệ	142,127	146,139
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	39,407,132	44,368,306
- Bảng VND	24,008,128	26,285,390
- Bảng vàng và ngoại tệ	15,399,004	18,082,916
Tổng	63,991,815	72,871,039

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	1,814,198	2,118,871
- Bảng vàng và ngoại tệ	4,888,583	3,294,026
Tổng	6,702,781	5,412,897

28. Tiền gửi của khách hàng:

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	23,238,119	25,701,591
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	21,545,640	23,624,868
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,692,479	2,076,723
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	366,578,136	334,037,088
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	358,641,238	326,721,890
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7,936,898	7,315,198
Tiền gửi vốn chuyên dùng	25,530	29,002
Tiền gửi ký quỹ	1,639,870	1,907,912
	391,481,655	361,675,593

29. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	790,781	839,292
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	724,643	776,313
	1,515,424	1,615,605

30. Các khoản nợ khác

	31/03/2023	31/12/2022
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi/phí phải trả	11,500,734	9,069,320
Các khoản phải trả nội bộ	188,537	66,163
Các khoản phải trả bên ngoài	8,764,527	11,103,398
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	30,233
	20,453,798	20,269,114

31. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	30,673,832	1,449,603	(606,344)	(5,260)	45,385	2,670,379	1,345,048	1,022	7,330,806	42,904,471
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	363	-	411	-	3,084,665	3,085,439
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	363	-	411	-	3,084,665	3,085,439
Giảm trong kỳ	-	-	(6,707)	-	-	-	(5,798)	-	(163,729)	(176,234)
Giảm khác	-	-	(6,707)	-	-	-	(5,798)	-	(163,729)	(176,234)
Số dư cuối quý	30,673,832	1,449,603	(613,051)	(5,260)	45,748	2,670,379	1,339,661	1,022	10,251,742	45,813,676

32. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	312,814	132,392
Thu lãi tiền vay	14,033,040	8,778,018
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	768,002	461,033
Thu phí hoạt động bảo lãnh	44,620	35,855
	15,158,476	9,407,298

33. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi huy động	(8,938,952)	(5,027,616)
Trả lãi tiền vay	(375,613)	(156,936)
	(9,314,565)	(5,184,552)

34. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu phí dịch vụ	308,594	244,248
- Hoạt động thanh toán	112,411	109,175
- Hoạt động ngân quỹ	1,911	2,566
- Dịch vụ đại lý	194,272	132,507
Chi phí dịch vụ liên quan	(86,270)	(86,984)
- Hoạt động thanh toán	(26,642)	(25,252)
- Hoạt động ngân quỹ	(7,766)	(10,763)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(51,862)	(50,969)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	222,324	157,264

35. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(9,704)	(7,588)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(794,434)	(703,035)
Chi về tài sản	(141,297)	(108,948)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(25,915)	(19,412)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(172,605)	(99,553)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(91,730)	(75,900)
	(1,209,770)	(995,024)

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,478,314	1,897,546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	17,537,834	15,145,862
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	28,440,835	32,874,343
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	18,937,787	19,582,341
	66,394,770	69,500,092

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực

hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	31/03/2023 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	23,856	23,856
Cam kết trong nghiệp vụ LC	16,932,341	19,146,337
Bảo Lãnh khác	14,413,158	16,035,382
	31,369,355	35,205,575

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

39. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

a) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

40. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	449,585,121	40,672,347	14,180,681	65,755,710	570,193,859
1. TS Bộ phận	422,449,235	40,607,160	177,167	65,542,369	528,775,931
2. TS phân bổ	27,135,886	65,187	14,003,514	213,341	41,417,928
Nợ phải trả	(6,818,133)	(13,992)	(3,109,470)	(514,438,609)	(524,380,204)
1. Nợ phải trả bộ phận	(993,620)	-	(103,724)	(514,392,817)	(515,490,161)
2. Nợ phân bổ	(5,824,513)	(13,992)	(3,005,746)	(45,792)	(8,890,043)



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I/2023 giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</i>					
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	4,625,362	794,599	292,500	131,450	5,843,911
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	131,432	82,309	8,739	(156)	222,324
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	49,230	7,178	1,207	7,216	64,831
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	249	535	204	-	988
Lãi thuần từ hoạt động khác	62,039	7,131	1,844	(1,062)	69,952
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,667	-	-	-	1,667
Chi phí hoạt động	(803,110)	(256,934)	(118,917)	(30,809)	(1,209,770)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4,066,869	634,818	185,577	106,639	4,993,903
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,248,724)	(94,795)	10,616	(41,053)	(1,373,956)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,818,145	540,023	196,193	65,586	3,619,947

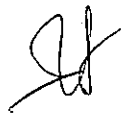
<i>Tại ngày 31/03/2023</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	908,505	387,815	133,591	48,403	1,478,314
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16,433,881	16,482	13,850	1,073,621	17,537,834
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	56,136,715	3,343	1,141	431,247	56,572,446
Cho vay khách hàng	301,715,694	64,717,060	20,286,896	13,400,994	400,120,644
Mua nợ	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính	39,290,031	-	-	-	39,290,031
Tài sản cố định	4,905,248	56,274	22,466	7,710	4,991,698
Tài sản khác	12,810,546	22,156,823	14,962,910	272,614	50,202,893
TỔNG TÀI SẢN	432,200,620	87,337,797	35,420,854	15,234,589	570,193,860
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	62,060,786	300,366	78	9,727,692	72,088,922
Tiền gửi khách hàng	280,942,960	78,686,722	29,036,935	2,815,038	391,481,655
Huy động khác	32,328,032	4,283,846	3,743,951	-	40,355,829
Nợ phải trả khác	13,219,948	3,526,842	2,443,694	1,263,314	20,453,798
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	388,551,726	86,797,776	35,224,658	13,806,044	524,380,204

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31/03/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
USD	23,540	23,500
EUR	25,579	24,770
GBP	29,076	28,402
CHF	25,679	25,514
JPY	176	178
SGD	17,675	17,549
AUD	15,737	15,983
HKD	2,989	3,024
CAD	17,336	17,401
CNY	3,418	3,392
LAK	1.3892	1.3598
XAU	6,675,000	6,631,000

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc




Ngô Chu Hà